

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRONG TÂM LÝ HỌC

Phạm Thị Thủy Tiên

T10/2019

Tien.phamthithuy2386@hoasen.edu.vn



Bài 7: Thu thập dữ liệu

Tổng quan

- Phương pháp quan sát (observational methods)
- Phương pháp thiết kế bản hỏi (questionnaire design)
- Phương pháp kiểm tra tâm lý (psychometric tests)
- Một số phương pháp thu thập dữ liệu khác

Tổng quan

- **Phương pháp quan sát (observational methods)**
- Phương pháp thiết kế bản hỏi (questionnaire design)
- Phương pháp kiểm tra tâm lý (psychometric tests)
- Một số phương pháp thu thập dữ liệu khác

Giải thích thuật ngữ

- Nhớ lại bài “Thiết kế nghiên cứu”...

	Nghiên cứu can thiệp	Nghiên cứu quan sát
Biến độc lập (X)	Tác động	Quan sát
Biến phụ thuộc (Y)	Quan sát	Quan sát

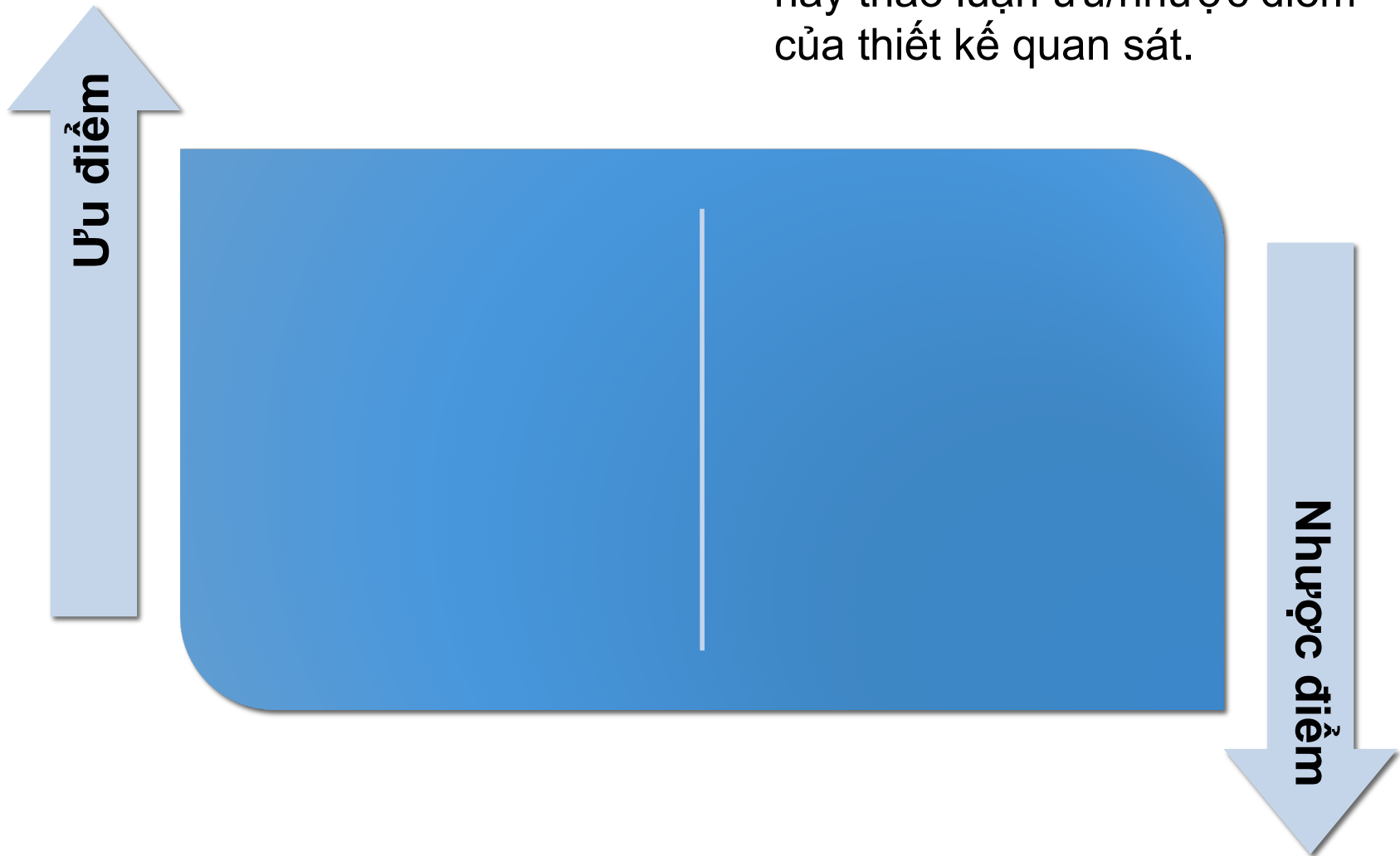
- ❖ **Quan sát** có thể được dùng để chỉ những loại thiết kế (design) không có yếu tố can thiệp (tác động) hoặc chỉ một kỹ thuật thu thập dữ liệu (data gathering)

Nhà nghiên cứu trả lời các câu hỏi...

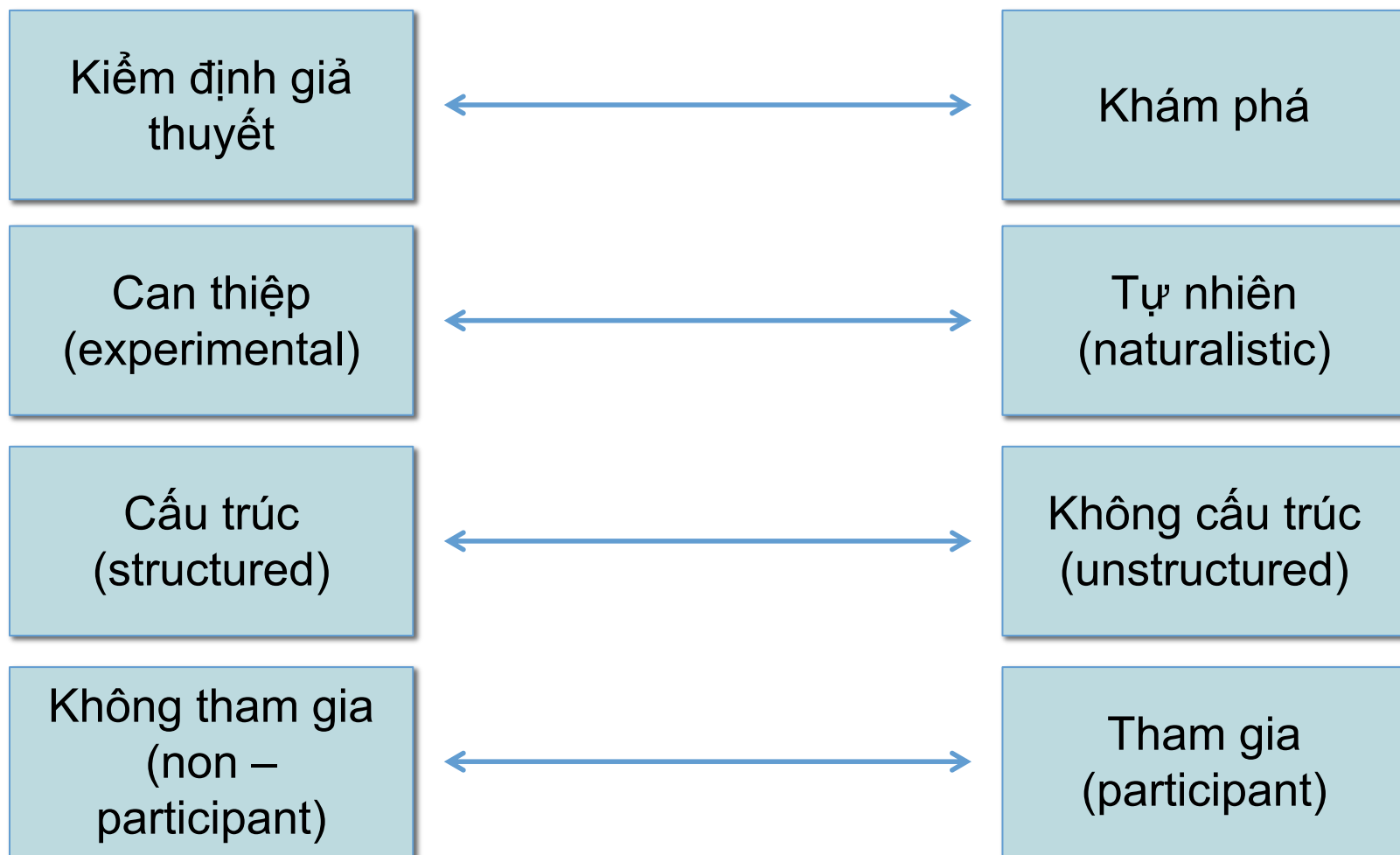
- Tôi muốn quan sát điều gì?
 - Tôi sẽ quan sát điều đó như thế nào?
 - Loại phân tích gì tôi sẽ dùng để phân tích dữ liệu mà tôi quan sát được? (định tính, định lượng)
-
- ❖ Quan điểm cá nhân của nhà nghiên cứu về phương pháp luận, mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu, cơ sở lý thuyết sẽ là kim chỉ nam dẫn đường cho nhà nghiên cứu trả lời các câu hỏi trên.

Thiết kế quan sát

* Trong nhóm 2-3 người, bạn hãy thảo luận ưu/nhược điểm của thiết kế quan sát.



Phân loại thiết kế quan sát



**D
I
Ề
N
G
I
À
I**

Một ví dụ



Quan sát cấu trúc

- Structured observation, còn gọi là quan sát có hệ thống (systematic observation)
- Định nghĩa các phân loại hành vi (behaviour categories) dự định sẽ thu thập trước khi bắt đầu quan sát
- Hướng dẫn người quan sát dùng một hệ thống mã hóa (**coding scheme**) và đạt được sự thống nhất cao giữa những người cùng quan sát trước khi bắt đầu quan sát
- Sử dụng thiết bị hỗ trợ để thu thập dữ liệu quan sát một cách nhất quán dựa theo phân loại ở trên. Có thể kết hợp một hoặc nhiều thiết bị như:
 - Máy ghi hình
 - Máy chụp ảnh tĩnh
 - Máy thu thanh
 - Ghi chép bằng tay, sử dụng checklist, sơ đồ

Hướng dẫn thiết lập coding scheme (Robson, 2002)

1) Hành vi phi ngôn ngữ

- chuyển động cơ thể không kèm theo ngôn ngữ, ví dụ như cử chỉ, biểu cảm và mức độ chuyển động thân thể

2) Hành vi không gian,

- khoảng cách gần xa và mức độ mà các cá nhân di chuyển đến gần hoặc ra xa khỏi một người khác

3) Hành vi ngoài ngôn ngữ

- tốc độ nói, độ lớn và độ dứt quãng khi nói

4) Hành vi ngôn ngữ

- nội dung của lời nói, các chi tiết nói đến và tính mạch lạc (sự chặt chẽ, rõ ràng về ý nghĩa)

❖ Coding scheme trả lời cho câu hỏi: Quan sát cái gì?

Ví dụ coding scheme

• Emotion Words

- (1) Pleasure and Liking (P): e.g., *chuffed, happy, cheer up, like, fun, enjoy, proud, feel good, excited.*
- (2) Affection (A): e.g., *love, like, beloved.*
- (3) Surprise (S): e.g., *surprised, astonished, shock.*
- (4) Fear (F): e.g., *afraid, scary, scared, frighten.*
- (5) Distress (D): e.g., *gutted, sad, missed, unhappy, upset, miserable, feel bad.*
- (6) Concern (C): e.g., *concerned, care, worried, sorry.*
- (7) Indifference and Fearlessness (I): e.g., *don't care, don't mind, not worried, brave, not scared.*
- (8) Anger and Frustration (N): e.g., *cross, mad, angry, annoyed, irritated.*
- (9) Dislike and Disgust (H): e.g., *hate, don't like, don't love, disgusted.*
- (10) Provocation and Annoyance (R): e.g., *bother, annoy, stropky.*
- (11) Jealousy (J): jealous

• Label or explanation

L – Labeling = referring to or asking about the emotion of a person or an event without mentioning a causal relationship

E – Explanation = utterances giving or requesting causal information about an emotion

**causal relationship if:

presence of a causal connector (e.g., *because*)

presence of a lexical causative (e.g., *make*)

presence of 2 consecutive events with a conditional relationship (e.g., *The boy is sad. The dog ran away.*)

* causal relationships cannot extend across speaker turns unless “the adjacent turn was a brief back-channeling response to the previous turn (e.g., *uh-huh*)”

Ví dụ coding scheme (tt)

- 1) Xác định từ diễn tả cảm xúc
 - 2) Xác định từ đó thuộc loại Giải Thích (Explanation) hay Dán Nhãn (Label)
 - 3) Kiểm tra độ tin cậy (reliability)
-
- Trong nhóm 2-3 người, bạn thử suy nghĩ về những giả thuyết của nghiên cứu trong ví dụ trên.
 - Gợi ý: Các biến số nghiên cứu có thể là gì? Mối quan hệ của chúng ra sao?

Quan sát không cấu trúc

- *Unstructured observation*: quan sát không theo quy định sẵn mà được hình thành dần trong quá trình nghiên cứu và quan sát
- Nhà nghiên cứu cùng với những người tham gia nghiên cứu cùng nhau thảo luận và chọn ra những nhóm loại (categories) hành vi, sự kiện, đặc điểm nào là quan trọng và nên được ghi chép, thu thập và phân tích
- Dạng thức cao nhất của phương pháp không cấu trúc là loại nghiên cứu dân tộc ký (**ethnographic studies**)

Quan sát tham gia hay không tham gia

Người tham gia
hoàn toàn

Người tham gia
quan sát

Người quan sát
tham gia

Người quan sát
hoàn toàn



Mức độ diễn giải
cao, phản ánh các
nhu cầu cá nhân và
xã hội- chính trị của
người tham gia ->
hệ tri thức luận chủ
quan (subjective
epistemology)

Phản ánh có hệ
thống, diễn giải theo
cấu trúc định sẵn
-> hệ tri thức luận
khách quan
(objective
epistemology)

Độ tin cậy & độ hiệu lực

- Inter-rater reliability: Nếu có sự thống nhất cao giữa các nhà quan sát khác nhau thì chúng ta có thể dự đoán về độ tin cậy của quan sát
- Có độ tin cậy chưa chắc có độ hiệu lực
- Nhưng: muốn có hiệu lực, trước hết phải có độ tin cậy!
- Một số mối đe dọa đối với độ hiệu lực trong quan sát:
 - Reactivity effects – hiệu ứng phản ứng
 - Halo effect – hiệu ứng ấn tượng ban đầu

Cohen's kappa (Cohen, 1988)

	Explanation	Label	Missed
Explanation	4	1	0
Label	1	5	0
Missed	1	0	0

1. 0-25%

2. 26-50%

3. 51-75%

4. 76%-100% -> Good to excellent inter-rater reliability

Tổng quan

- Phương pháp quan sát (observational methods)
- **Phương pháp thiết kế bản hỏi (questionnaire design)**
- Phương pháp kiểm tra tâm lý (psychometric tests)
- Một số phương pháp thu thập dữ liệu khác

Thiết kế bản hỏi

- Questionnaire design
- Là phương pháp phổ biến nhất trong nghiên cứu khoa học xã hội
- Ưu điểm: đơn giản, linh hoạt, chi phí thấp, tiếp cận được nhiều người
- Thường dùng trong kiểm định giả thuyết và tư vấn chính sách
- Sinh viên cần có một lối tiếp cận khoa học, thận trọng và tỉ mỉ khi thiết kế bản hỏi để đạt được hiệu quả tốt

Câu hỏi đóng và mở

- Open-ended questions: Người tham gia có trả lời bằng cách tùy ý chọn nội dung và cách thức diễn đạt
 - Closed-ended questions: Người tham gia được cho sẵn một số câu trả lời dự đoán trước bởi nhà nghiên cứu
- * Bạn hãy thử kể ra những ưu/nhược điểm của mỗi cách đặt câu hỏi trên.

Một số kiểu trả lời phổ biến

1. Phân loại (categorical)

❖ Bạn là nam hay nữ?

Yes

No

❖ Bạn đã mua sản phẩm nào trong tuần rồi? (có thể chọn hơn 1 đáp án)

Sữa

Sữa chua

Phó mát

❖ Bạn có bao giờ sử dụng sản phẩm brand X?

Yes

No

Một số kiểu trả lời phổ biến

- Thang đánh giá (rating scales)

1. It is the duty of doctors to keep people alive for as long as possible.

- ☐ Strongly Agree
- ☐ Agree
- ☐ Agree somewhat
- ☐ Undecided
- ☐ Disagree somewhat
- ☐ Disagree
- ☐ Strongly disagree

Anh/Chị có hài lòng về thái độ của bác sĩ khi làm việc?

- Rất hài lòng. (5)
- Hài lòng. (4)
- Không ý kiến. (3)
- Không hài lòng. (2)
- Rất không hài lòng. (1)

Likert scale là một thang đánh giá gồm có 5-7 điểm, dùng để khảo sát ý kiến hoặc thái độ của người tham gia về một vấn đề nào đó, thường thể hiện qua một câu khẳng định hoặc câu hỏi.

Thang đo Likert

- Likert scale: Là một trong ba phương pháp đo đơn chiều kích (unidimensional scaling methods) phổ biến (cùng với Gutman và Thurstone scales)
 - Bước 1: Xác định tiêu điểm quan tâm (defining the focus)
 - Bước 2: Thiết lập các đề mục (câu khẳng định) (generate the items)
 - Làm một mình hoặc nhiều người cùng làm
 - Có thể lên đến 80-100 mục
 - Bước 3: Đánh giá đề mục (rating the items)
 - Giám khảo độc lập, đánh giá đề mục
 - “Từng đề mục có ủng hộ khía cạnh được quan tâm hay không?”
 - Dùng thang đánh giá từ 1 -5 (v.d. rất không đồng ý – rất đồng ý)

Thang đo Likert (tt)

- Bước 4: Chọn đề mục (selecting the items)
 - Dựa vào kết quả ở bước 3, tính toán hệ số tương quan giữa mỗi đề mục và tổng số (item-total intercorrelation)
 - Tương tự, với mỗi đề mục, tính toán t-values của chênh lệch giữa điểm trung bình của nhóm giám khảo cho điểm cao và nhóm điểm thấp -> khả năng phân biệt cao (high discrimination)
 - Chọn ra một số đề mục (v.d 10-15,...), với hệ số tương quan và t-values cao
 - Có thể tính toán được bằng phần mềm thống kê
- Bước 5: Triển khai thang đo
 - Thang đo có thể là 1-5, 1-9, 0-4,...
 - Mức giữa: tùy chọn trung dung, không chắc chắn -> có thể không dùng tùy chọn này
 - Có thể dùng đề mục nghịch đảo (reversal items)



Strongly
Disagree



Disagree



Neutral



Agree



Strongly
Agree

Ví dụ: Thang đo Likert

Thang đo lòng tự tôn của người lao động (Employment **Self Esteem** Scale)

Hoàn toàn phản đối	Hơi phản đối	Hơi đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	1. Tôi cảm thấy tốt về công việc của mình.
Hoàn toàn phản đối	Hơi phản đối	Hơi đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	2. Nói chung, tôi hòa hợp với mọi người ở chỗ làm.
Hoàn toàn phản đối	Hơi phản đối	Hơi đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	3. Tôi thấy tự tin về khả năng giải quyết vấn đề của mình ở nơi làm việc.
Hoàn toàn phản đối	Hơi phản đối	Hơi đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	4. Tôi không hay kể với bạn bè về công việc của mình.

Một số lỗi thường gặp

- Dùng thuật ngữ mơ hồ, nhập nhằng
- Dùng thuật ngữ mang tính kỹ thuật, chuyên ngành
- Câu hỏi giả thuyết (Bạn sẽ làm gì nếu ...?)
- Câu hỏi dẫn dắt (leading questions)
- Câu hỏi cho thấy sự phán xét
- Câu hỏi kép (double-barreled questions)
- Giả định ẩn giấu (hidden assumptions)
- Trả lời để lấy lòng (social desirability)

Một ví dụ về đặt câu hỏi



Loại dữ kiện trích xuất

- Thông tin nền tảng và nhân khẩu học (background and demographic data)
 - Tuổi, giới tính, dân tộc, quốc tịch, trình độ học vấn, điều kiện KT-XH (social-economic status), thu nhập v.v...
- Thái độ và ý kiến (attitudes & opinions)
 - Hiện tượng lợi dụng tùy chọn trung dung (neutral/ không đồng ý cũng không phản đối) -> lý do thực đằng sau là gì?
 - Hiện tượng luôn trả lời một phía (tùy chọn cao nhất – most extreme)
- Báo cáo hành vi (behavioral reports)
 - Bogus pipeline: là kỹ thuật làm cho người tham gia tin rằng nhà nghiên cứu có sử dụng một phương pháp khác để biết được hành vi của họ

Loại dữ kiện trích xuất (tt)

- Dự định, mong muốn và nguyện vọng (intentions, expectations and aspirations)
 - Ví dụ: Bạn có muốn thăng chức trong 5 năm tới?
- Kiến thức
 - Kiến thức tổng quát, nên có mặt nhà nghiên cứu để tránh việc làm dùm

Tổng quan

- Phương pháp quan sát (observational methods)
- Phương pháp thiết kế bản hỏi (questionnaire design)
- **Phương pháp kiểm tra tâm lý (psychometric tests)**
- Một số phương pháp thu thập dữ liệu khác

Định nghĩa

- Là một trong những phương pháp được dùng rộng rãi nhất trong thu thập dữ liệu trong nghiên cứu tâm lý học
- Psychometrics = measurement of the mind
- Đo lường những khái niệm trừu tượng và đa dạng thuộc lãnh địa của tâm trí
 - VD: năng khiếu, khả năng, tính cách, trạng thái cảm xúc, tâm bệnh (psychopathology), tâm thể (psychosomatic), thái độ, động cơ và ý niệm về bản thân.

Các loại kiểm tra tâm lý



- **Projective tests** – kiểm tra phóng chiếu
 - Đo tâm trí một cách gián tiếp
 - Phản hồi không có cấu trúc (unstructured response) khi được tiếp xúc với một nhiệm vụ hoặc kích thích (stimulus)
 - Một người bình thường có thể không biểu hiện thành lời một cách trực tiếp -> phải thông qua bài kiểm tra phóng chiếu
 - Thường ứng dụng để tìm ra đặc tính có liên quan tới chức năng tâm lý bất thường

Ví dụ: Rorschach inkblot, Thematic Apperception Test (TAT)

- **Objective tests:** Kiểm tra khách quan
 - Kiểm tra kiến thức (knowledge) vs. kiểm tra thực hành (performance)
 - Kiểm tra năng lực (power test) vs. kiểm tra tốc độ (speed test)
 - Nguy cơ: không phân biệt được các nhóm người tham gia (unable to discriminate), có thể do: ceiling effect hay floor effect

Các loại kiểm tra tâm lý

- **Self-report questionnaires:** bản hỏi tự báo cáo
 - Giả định rằng (1) cách tốt nhất để tìm hiểu về một cá nhân là trực tiếp hỏi họ; (2) tính chính xác của câu trả lời
 - Thường dùng trong kiểm tra tính cách hoặc thái độ
 - Thường những thang đo đã được kiểm chứng và chuẩn hóa sẽ cho kết quả đáng tin cậy và có độ hiệu lực cao
 - Big Five Personality Test, HEXACO Personality Test, thang đo trầm cảm (depression scale) v.v...
 - Nguy cơ: giả tạo (faking good), trả lời rập khuôn (response set), không hiểu bản thân (lack of self-knowledge)

Tham chiếu dữ liệu chuẩn hóa hoặc tiêu chuẩn

- **Normative or criterion reference**
- **Criterion reference**: Kết quả thu được của cá nhân được diễn giải dựa vào tiêu chí thiết lập sẵn
- **Normative reference**: Dữ liệu của nhiều người tham gia (lấy mẫu nhiều lần, mang tính đại diện) cho ta khung tham chiếu làm cơ sở để diễn giải kết quả của một cá nhân so với tiêu chuẩn từ quần thể
 - Ví dụ, ta biết $IQ = 100$ là trung bình, độ lệch chuẩn là 15, vì vậy nếu ta tìm được IQ của 1 người là 130, ta có thể kết luận một cách có ý nghĩa về trí thông minh của người đó

Độ tin cậy

- Tính nhất quán giữa các bài kiểm tra song song giống nhau (consistency between parallel tests)
- Tính nhất quán nội bộ (internal consistency)
 - Cronbach's alpha
- Tính nhất quán theo thời gian (consistency across time)
 - Test-retest reliability
- Tính nhất quán giữa các người đánh giá (inter-rater consistency)
 - Cohen's kappa

Độ hiệu lực

- Hiệu lực nội dung (content validity)
 - Hiệu lực bề mặt (face validity)
- Hiệu lực tiêu chí (criterion validity)
 - Hiệu lực dự báo (predictive validity)
 - Hiệu lực đồng thời (concurrent validity)
- Hiệu lực khái niệm (construct validity)

Một số phương pháp khác ...

- Phỏng vấn (interview)
 - Cá nhân / Nhóm tiêu điểm (focus groups)
- Tự quan sát (self-recording)
- Phương pháp sinh lý thần kinh (Psychophysiological methods)
 - Ví dụ: hoạt động của cơ, tuyến mồ hôi, chuyển động mắt, nhịp tim, huyết áp và lưu lượng máu, nhịp thở, hoạt động điện não
- Phương pháp chụp hình não (fMRI, DTI)
- Verbal protocol
-

Tóm tắt bài học

1. Ngoài việc trực tiếp tác động lên biến số quan tâm, các nghiên cứu tâm lý học thu thập dữ liệu bằng nhiều cách khác nhau.
2. Có các phương pháp thu thập dữ liệu phổ biến như quan sát, dùng bản hỏi, kiểm tra tâm lý.
3. Việc lựa chọn phương pháp nghiên cứu phụ thuộc vào quan điểm cá nhân nhà nghiên cứu về phương pháp luận, cơ sở lý thuyết, và câu hỏi nghiên cứu.
4. Phương pháp thu thập dữ liệu có liên quan trực tiếp đến phương pháp phân tích dữ liệu.